

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc  
\*\*\*\*\***

(VI: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý III- 2018)

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2018 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 30/09/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý III/2018
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

**Người thực hiện công bố thông tin**



Ngô Văn Chính

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
Hà Tây**

( V/v BCTC hợp nhất Quý III- 2018 )

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý III năm 2018 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế hợp nhất của Công ty mẹ Quý III/ 2018 là: 20.558.462.811 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý III/ 2017 là: 18.397.071.522 đồng chênh lệch tăng 2.161.391.289 đồng lý do.

- Doanh thu thuần thực hiện quý 3/2018 là 499.864.813.856 đồng so với doanh thu thuần thực hiện quý 3/2017 là 423.520.074.991 đồng chênh lệch tăng 76.344.738.865 đồng tương ứng tăng 18 %
- Doanh thu hoạt động tài chính thực hiện quý 3/2018 là 4.876.742.752 đồng so với doanh thu hoạt động tài chính thực hiện quý 3/2017 là 3.626.437.723 đồng chênh lệch tăng 1.250.305.029 đồng tương ứng tăng 34,4%

Vậy công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ



DS. Lê Xuân Thắng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>532.250.104.375</b>	<b>570.633.971.286</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>46.372.881.631</b>	<b>74.620.375.489</b>
1 Tiền	111		46.372.881.631	74.620.375.489
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102.660.655.736</b>	<b>114.728.771.537</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.876.891.764	87.437.209.232
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.088.308.694	24.751.602.343
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	20.380.486.508	3.034.119.266
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(685.031.230)	(494.159.304)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>382.777.312.395</b>	<b>376.832.004.133</b>
1 Hàng tồn kho	141		383.790.521.744	377.575.487.573
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.013.209.349)	(743.483.440)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>439.254.613</b>	<b>4.452.820.127</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.382.928.305
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	439.254.613	69.891.822
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.859.371.491</b>	<b>64.074.807.833</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>10.000.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	-	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.445.642.894</b>	<b>56.441.513.754</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	59.445.642.894	56.441.513.754
- Nguyên giá	222		252.929.810.363	240.688.574.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.484.167.469)	(184.247.060.373)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>5.948.945.745</b>	<b>5.348.927.238</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.948.945.745	5.348.927.238
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.464.782.852</b>	<b>2.274.366.841</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.787.429.998	1.437.247.288
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	677.352.854	837.119.553
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>600.109.475.866</b>	<b>634.708.779.119</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>330.215.567.996</b>	<b>380.518.816.304</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>325.864.867.996</b>	<b>376.555.816.304</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	51.291.868.669	73.886.813.615
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11.439.495.806	57.361.515.733
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.322.075.817	5.173.513.862
4 Phải trả người lao động	314		16.433.761.964	5.666.747.237
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	424.271.067	883.992.654
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	531.537.879	721.007.575
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.898.362.730	3.219.887.071
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	233.903.695.030	227.452.344.274
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.619.799.034	2.189.994.283
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.350.700.000</b>	<b>3.963.000.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.140.700.000	3.753.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	210.000.000	210.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>269.893.907.870</b>	<b>254.189.962.815</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>269.893.907.870</b>	<b>254.189.962.815</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	125.636.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.447.720.000	125.636.910.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.275.221.714	33.749.972.133
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.697.423.027)	(8.697.423.027)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		12.852.719.841	13.074.684.878
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.263.740.071	63.217.039.954
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		43.263.740.071	63.217.039.954
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.751.929.271	26.208.778.877
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>600.109.475.866</b>	<b>634.708.779.119</b>

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM  
HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	499.864.813.856	423.521.427.491	1.281.820.848.461	1.104.365.829.775
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.352.500	-	24.264.570
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		499.864.813.856	423.520.074.991	1.281.820.848.461	1.104.341.565.205
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	442.605.586.751	367.943.111.299	1.110.912.959.118	947.847.462.650
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		57.259.227.105	55.576.963.692	170.907.889.343	156.494.102.555
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.876.742.752	3.626.437.723	18.640.656.247	11.152.974.455
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	3.484.961.840	3.751.839.290	9.290.903.411	9.536.408.475
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.041.858.605	2.326.491.737	8.835.634.619	6.925.579.027
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24					
9 Chi phí bán hàng	25		19.651.478.779	18.800.485.979	56.479.115.669	52.333.347.344
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.902.928.004	17.817.379.086	51.675.167.050	51.645.231.128
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		22.096.601.234	18.833.697.060	72.103.359.460	54.132.090.063
12 Thu nhập khác	31		3.478.977.279	3.843.392.343	6.991.429.558	8.019.958.294
13 Chi phí khác	32				1.010.769	42.174.081
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.478.977.279	3.843.392.343	6.990.418.789	7.977.784.213
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		25.575.578.513	22.677.089.403	79.093.778.249	62.109.874.276
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	5.017.115.702	4.280.017.881	14.655.307.062	11.424.926.169
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				159.766.699	(6.159.572)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		20.558.462.811	18.397.071.522	64.278.704.488	50.691.107.679

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		19.455.155.736	16.096.657.528	60.167.030.449	45.738.229.698
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.103.307.075	2.300.413.994	4.111.674.039	4.952.877.981

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

Người lập

Kê toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

## Báo cáo hợp nhất lưu chuyển tiền tệ

( Theo phương pháp trực tiếp )

Quý III năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 / 2018	Quý 3 / 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		202.349.174.747	179.198.650.584
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(150.036.360.266)	(148.964.582.342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(16.929.002.669)	(17.549.068.609)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3.041.858.605)	(2.326.491.737)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.238.050.179)	(3.773.452.655)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	6		4.335.599.141	2.300.954.435
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(42.481.493.526)	(33.373.179.896)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>(10.041.991.357)</b>	<b>(24.487.170.220)</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.546.110.174)	(520.790.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		13.636.364	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			(900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		494.381.995	1.283.100.646
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.038.091.815)</b>	<b>(117.690.263)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		143.929.928.929	145.740.013.264
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(143.393.924.208)	(105.676.954.003)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(12.562.178.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>536.004.721</b>	<b>27.500.881.261</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(21.544.078.451)</b>	<b>2.896.020.778</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.916.960.082	35.597.249.418
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VIII.1</b>	<b>46.372.881.631</b>	<b>38.493.270.196</b>

Lập bảng

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

DS. Lê Xuân Thắng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền	46.372.881.631	74.620.375.489
Tiền mặt	17.177.681.505	8.592.204.448
Tiền gửi ngân hàng	29.195.200.126	66.028.171.041
<b>Cộng</b>	<b>46.372.881.631</b>	<b>74.620.375.489</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/09/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.987.565.579</b>	-	<b>5.948.945.745</b>	<b>3.987.565.579</b>	-	<b>5.348.927.238</b>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	1.344.189.401	700.000.000	-	1.184.472.919
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	-	4.604.756.344	3.287.565.579	-	4.164.454.319
<b>Cộng</b>	<b>3.987.565.579</b>	-	<b>5.948.945.745</b>	<b>3.987.565.579</b>	-	<b>5.348.927.238</b>

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 49% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 49%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết**

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	80.876.891.764	685.031.230	87.437.209.232	494.159.304
<b>Cộng</b>	<b>80.876.891.764</b>	<b>685.031.230</b>	<b>87.437.209.232</b>	<b>494.159.304</b>
4. Trả trước cho người bán			30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			2.088.308.694	24.751.602.343
<b>Cộng</b>			<b>2.088.308.694</b>	<b>24.751.602.343</b>
5. Phải thu khác	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.380.486.508	-	3.034.119.266	-
<i>Phải thu khác</i>	5.438.270.608	-	2.305.264.266	-
Phòng Xuất nhập khẩu	725.401.157	-	705.264.266	-
Phải thu khác	4.712.869.451	-	1.600.000.000	-
<i>Tạm ứng</i>	14.942.215.900	-	728.855.000	-
Ngô Thị Hải Minh	61.000.000	-	168.355.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	14.581.215.900	-	260.500.000	-
b) Dài hạn	-	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.380.486.508</b>	<b>-</b>	<b>3.044.119.266</b>	<b>-</b>
6. Nợ xấu	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Bệnh Viện Đa Khoa Diễn Châu	180.636.200	126.445.340	-	-
Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	436.900.000	305.830.000	-	-
Các đối tượng khác	575.372.660	252.755.890	1.515.262.255	1.198.256.551
<b>Cộng</b>	<b>1.370.062.460</b>	<b>685.031.230</b>	<b>1.692.415.855</b>	<b>1.198.256.551</b>
7. Hàng tồn kho	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	140.161.817.080	706.840.253	116.596.748.591	743.483.440
Công cụ, dụng cụ	524.652.985	-	619.096.683	-
Thành phẩm	49.249.337.952	306.369.096	54.669.324.801	-
Hàng hoá	193.854.713.727	-	205.690.317.498	-
<b>Cộng</b>	<b>383.790.521.744</b>	<b>1.013.209.349</b>	<b>377.575.487.573</b>	<b>743.483.440</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	93.389.887.257	126.747.337.901	12.609.208.368	7.942.140.601	240.688.574.127
Mua trong kỳ	10.015.025.456	2.895.164.718	-	-	12.910.190.174
Tăng khác do phân loại	-	88.636.364	-	-	88.636.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(409.522.510)	(259.431.428)	-	(668.953.938)
Giảm khác do phân loại	-	-	-	(88.636.364)	(88.636.364)
<b>Số dư ngày 30/09/2018</b>	<b>103.404.912.713</b>	<b>129.321.616.473</b>	<b>12.349.776.940</b>	<b>7.853.504.237</b>	<b>252.929.810.363</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	68.056.044.299	99.368.660.025	8.988.185.267	7.834.170.781	184.247.060.373
Khấu hao trong kỳ	3.822.662.078	5.264.634.008	810.167.497	8.597.451	9.906.061.034
Tăng do phân loại lại	-	19.696.961	-	-	19.696.961
Thanh lý, nhượng bán	-	(409.522.510)	(259.431.428)	-	(668.953.938)
Giảm khác do phân loại	-	-	-	(19.696.961)	(19.696.961)
<b>Số dư ngày 30/09/2018</b>	<b>71.878.706.377</b>	<b>104.243.468.484</b>	<b>9.538.921.336</b>	<b>7.823.071.271</b>	<b>193.484.167.469</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	25.333.842.958	27.378.677.876	3.621.023.101	107.969.820	56.441.513.754
Tại ngày 30/09/2018	31.526.206.336	25.078.147.989	2.810.855.604	30.432.966	59.445.642.894

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2018: 116.081.453.798 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**9. Chi phí trả trước**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.707.429.998	1.089.907.976
Chi phí xử lý nước sinh hoạt	-	-
Chi phí cải tạo sửa chữa	-	315.339.312
Chi phí thuê cửa hàng	80.000.000	32.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.787.429.998</b>	<b>1.437.247.288</b>

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	677.352.854	837.119.553
<b>Cộng</b>	<b>677.352.854</b>	<b>837.119.553</b>

**11. Phải trả người bán**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	51.291.868.669	51.291.868.669	73.886.813.615	73.209.195.460
<b>Cộng</b>	<b>51.291.868.669</b>	<b>51.291.868.669</b>	<b>73.886.813.615</b>	<b>73.209.195.460</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.439.495.806	57.361.515.733
<b>Cộng</b>	<b>11.439.495.806</b>	<b>57.361.515.733</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục				Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2018
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	215.825.998	41.212.267.835	41.138.957.639	289.136.194
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.921.154.929	14.655.567.062	14.559.606.289	5.017.115.702
Thuế Thu nhập cá nhân	35.776.582	2.397.669.962	2.417.622.623	15.823.921
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.618.637.648	1.618.637.648	-
Thuế tài nguyên	-	20.333.520	20.333.520	-
Các loại thuế khác	756.353	17.000.000	17.756.353	-
<b>Cộng</b>	<b>5.173.513.862</b>	<b>59.921.476.027</b>	<b>59.772.914.072</b>	<b>5.322.075.817</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	69.891.822	3.813.471.064	4.182.833.855	439.254.613
<b>Cộng</b>	<b>69.891.822</b>	<b>3.813.471.064</b>	<b>4.182.833.855</b>	<b>439.254.613</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**14. Chi phí phải trả**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>424.271.067</b>	<b>883.992.654</b>
Lãi vay phải trả	351.067.647	404.942.654
Phải trả khác	73.203.420	479.050.000
<b>Cộng</b>	<b>424.271.067</b>	<b>883.992.654</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	531.537.879	721.007.575
<b>Cộng</b>	<b>531.537.879</b>	<b>721.007.575</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.898.362.730</b>	<b>3.219.887.071</b>
Các khoản bảo hiểm	1.262.469.273	1.650.354.940
Kinh phí công đoàn	369.600.000	140.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.266.293.457	1.429.532.131
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.140.700.000</b>	<b>3.753.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.140.700.000	3.753.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.039.062.730</b>	<b>6.972.887.071</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

**17.1 Vay**

	30/09/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	77.384.044.309	77.384.044.309	160.835.738.091	160.720.731.015	77.269.037.233	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	77.779.133.118	77.779.133.118	164.878.434.832	146.001.624.760	58.902.323.046	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	8.760.801.663	8.760.801.663	27.062.641.855	41.550.268.997	23.248.428.475	23.248.428.475
Vay cá nhân (4)	69.979.715.940	69.979.715.940	98.238.268.942	96.291.108.522	68.032.555.520	68.032.555.520
<b>Cộng</b>	<b>233.903.695.030</b>	<b>233.903.695.030</b>	<b>451.015.083.720</b>	<b>444.563.733.294</b>	<b>227.452.344.274</b>	<b>227.452.344.274</b>

Đơn vị tính: VND

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 38/2016-HDDTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 70/2017-HĐCV-SDDbS01/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/06/2017. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/07/2017. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 38/2016-HDDTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc). Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2018, khoản vay không có tài sản bảo đảm

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016; hạn mức cho vay 35.000.000.000 VND; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng năm 2016-2017; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/7/2017; điều kiện bảo đảm: tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND. Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 30/3/2016; hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018. Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 0,5%/tháng.

**17.2 Trái phiếu phát hành**

**Trái phiếu thường**

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	20%	20 năm
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000</b>	<b>10%</b>	<b>20 năm</b>	<b>210.000.000</b>	<b>20%</b>	<b>20 năm</b>

(\*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	46.744.632.449	162.629.548.673
Tăng vốn trong năm trước	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	63.410.524.882
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.137.048.415	72.137.048.415
Tăng khác	-	1.000.000.000	-	729.330.000	7.822.575.580	9.551.905.580
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.140.992.653)	(4.140.992.653)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.483.409.270)	(15.483.409.270)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	(29.335.312.000)	-	-	(34.075.212.882)	(63.410.524.882)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.992.611.032)	(5.992.611.032)
Số dư tại ngày 31/12/2017	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	214.906.499.060
Tăng vốn trong kỳ này (1)	62.810.810.000	-	-	-	-	62.810.810.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	58.593.368.778	58.593.368.778
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.647.682.118)	(5.647.682.118)
Tăng khác	-	-	437.474.781	-	8.412.858.047	8.850.332.828
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.206.774.500)	(33.206.774.500)
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	-	36.898.584.800
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.623.684.907)	(5.623.684.907)
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu (2)	-	-	(62.810.810.000)	-	(36.898.584.800)	(99.709.394.800)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.582.800.383)	(5.582.800.383)
Số dư tại ngày 30/09/2018	188.447.720.000	1.000.000.000	8.275.221.714	(8.697.423.027)	43.263.740.071	232.289.258.758

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	14.999.980.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chính	6.551.340.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	9.598.380.000
Các cổ đông khác	82.324.900.000	56.151.170.000
<b>Cộng</b>	<b>188.447.720.000</b>	<b>125.636.910.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	125.636.910.000	62.826.020.000
Vốn góp tăng trong kỳ	62.810.810.000	62.810.890.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	188.447.720.000	125.636.910.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		-

**18.4 Cổ phiếu**

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.772	12.563.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.844.772	12.562.178
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.562.178
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**18.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:  
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố  
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có  
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Cộng	499.864.813.856	423.520.074.991

**2. Giá vốn bán hàng**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Cộng	442.605.586.751	367.943.111.299

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4.876.742.752	3.626.437.723
Cộng	4.876.742.752	3.626.437.723

**4. Chi phí tài chính**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	3.041.858.605	2.326.491.737
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3.041.858.605	2.326.491.737

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

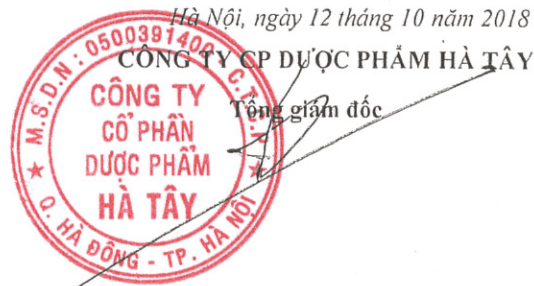
	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.017.115.702	4.280.017.881
	5.017.115.702	4.280.017.881

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng